

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91.466.372.316	144.905.623.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.170.274.644	37.971.957.926
1. Tiền	111		6.170.274.644	17.271.957.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.065.511.818	76.202.956.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	46.065.511.818	76.202.956.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.625.612.320	5.749.451.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.107.021.059	4.582.952.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.073.612.388	760.424.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.182.857.009	3.280.425.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(737.878.136)	(2.874.350.936)
IV. Hàng tồn kho	140		11.094.360.303	8.125.665.539
1. Hàng tồn kho	141		11.128.195.969	8.159.501.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.510.613.231	16.855.592.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.360.800.000	12.948.192.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.298.863.179	2.246.060.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.850.950.052	1.661.339.816
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		251.990.958.637	240.226.777.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		229.516.970.601	222.517.792.567
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	229.493.117.518	222.421.555.685
- Nguyên giá	222		550.386.303.861	511.586.924.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320.893.186.343)	(289.165.368.681)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	23.853.083	96.236.882
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(454.427.427)	(382.043.628)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.559.251.989	17.089.804.661
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	21.559.251.989	17.089.804.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		914.736.047	619.180.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		914.736.047	619.180.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		343.457.330.953	385.132.401.023
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		203.778.080.363	226.232.753.915
I. Nợ ngắn hạn	310		96.911.362.425	133.990.733.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.913.549.413	82.975.572.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.631.296.673	3.393.465.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.062.698.407	9.185.313.388
4. Phải trả người lao động	314		7.607.676.771	19.287.285.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.759.770.205	57.873.503
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.936.920.466	6.336.485.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9.613.982.757	12.049.996.233
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.385.467.733	704.740.871
II. Nợ dài hạn	330		106.866.717.938	92.242.020.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.444.037.487	2.444.037.487
2. Phải trả dài hạn khác	337		45.120.493.264	42.632.087.023
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	59.302.187.187	47.165.896.042
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139.679.250.590	158.899.647.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		139.679.250.590	158.899.647.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.121.978.062	31.898.951.368
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.557.272.528	42.000.695.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		16.770.809.728	16.527.538.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.786.462.800	25.473.157.698
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		343.457.330.953	385.132.401.023

Ngày 16 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Ngọc Bình

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUYNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.518.073.489	136.599.789.310	462.863.554.697	387.646.709.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.847.500	39.425.022	137.400.256	75.619.277
- Giảm giá	02B		35.714.000	12.168.757	73.883.893	34.192.112
- Hàng bán bị trả lại	02C		24.133.500	27.256.265	63.516.363	41.427.165
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	155.458.225.989	136.560.364.288	462.726.154.441	387.571.090.128
4. Giá vốn hàng bán	11		106.662.876.288	98.584.558.774	321.578.629.273	246.208.548.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.795.349.701	37.975.805.514	141.147.525.168	141.362.541.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		856.890.528	1.747.397.212	2.852.742.178	4.960.246.305
7. Chi phí tài chính	22		1.449.498.473	851.250.618	3.896.246.637	2.717.745.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.449.498.473	851.250.618	3.896.246.637	2.717.745.761
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	34.713.637.823	24.418.489.848	109.035.011.991	103.604.394.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	11.616.585.160	11.982.614.797	27.603.226.092	27.332.200.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.872.518.773	2.470.847.463	3.465.782.626	12.668.447.645
11. Thu nhập khác	31		2.159.500.249	570.086.027	5.264.227.256	1.381.284.688
12. Chi phí khác	32		1.388.605.964	16.000.000	1.469.864.117	94.091.051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		770.894.285	554.086.027	3.794.363.139	1.287.193.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.643.413.058	3.024.933.490	7.260.145.765	13.955.641.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	414.864.667	661.595.074	1.250.656.271	3.018.401.067
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		119.831.756	11.810.294	223.026.694	78.240.015
- Thuế TNDN phải nộp	51B		414.864.667	661.595.074	1.250.656.271	3.018.401.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.228.548.391	2.363.338.416	6.009.489.494	10.937.240.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

NGUYỄN TUẤN ANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)
QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.518.073.489	136.599.789.310	462.863.554.697	387.646.709.405
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			153.835.852.631	132.982.328.567	456.887.708.309	381.144.589.293
- Gắn đồng hồ nước			1.651.039.101	3.590.867.164	5.309.322.913	6.391.597.164
- Khác (đồng hồ nước + khác)			31.181.757	26.593.579	666.523.475	110.522.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		59.847.500	39.425.022	137.400.256	75.619.277
- Giảm giá hàng bán			35.714.000	12.168.757	73.883.893	33.465.412
Nước			35.714.000	12.168.757	64.025.100	28.919.957
DHN + khác			0		9.858.793	4.545.455
- Hàng bán bị trả lại			24.133.500	27.256.265	63.516.363	42.153.865
Nước			24.133.500	22.654.200	63.311.818	37.551.800
DHN + khác			0	4.602.065	204.545	4.602.065
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	155.458.225.989	136.560.364.288	462.726.154.441	387.571.090.128
Trong đó: - Nước sạch			153.776.005.131	132.947.505.610	456.760.371.391	381.078.117.536
- Gắn đồng hồ nước			1.682.220.858	3.612.858.678	5.965.783.050	6.492.972.592
4. Giá vốn hàng bán	11		106.662.876.288	98.584.558.774	321.578.629.273	246.208.548.259
Trong đó: - Nước sạch			105.982.017.944	95.780.844.635	319.494.880.747	241.673.977.902
- Gắn đồng hồ nước + Khác			680.858.344	2.803.714.139	2.083.748.526	4.534.570.357
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		48.795.349.701	37.975.805.514	141.147.525.168	141.362.541.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	34.713.637.823	24.418.489.848	109.035.011.991	103.604.394.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	11.616.585.160	11.982.614.797	27.603.226.092	27.332.200.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.465.126.718	1.574.700.869	4.509.287.085	10.425.947.101
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.465.126.718	1.574.700.869	4.509.287.085	10.425.947.101
Trong đó: - Nước sạch			1.463.764.204	765.556.330	627.252.561	8.467.544.866
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.001.362.514	809.144.539	3.882.034.524	1.958.402.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		VI.11	379.207.399	342.543.897	700.484.535	2.241.868.347
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			124.571.108	11.810.294	227.766.046	78.240.015
- KTNN điều chỉnh thuế TNDN được miễn giảm năm 2015			(4.739.352)		(4.739.352)	0
- KTNN điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2015			(12.928.723)		(12.928.723)	0
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			41.523.703	118.102.944	75.922.016	782.400.158
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			350.612.419	224.440.953	637.491.242	1.459.468.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		2.085.919.319	1.232.156.972	3.808.802.550	8.184.078.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	KTNN điều chỉnh KQKD 2015	Quý 01 Năm 2016	Quý 02 Năm 2016	Quý 03 Năm 2016	L.K 9 tháng DN Năm 2016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:						
Chi phí không được trừ:	a	(80.309.431)	36.000.000	(3.683.838.174)	118.409.431	196.609.431
- Thù lao của HDQT không trực tiếp điều hành	a1		36.000.000	42.200.000	38.100.000	116.300.000
- Tiền bồi dưỡng cán bộ tập huấn PCCC			36.000.000	36.000.000	36.000.000	108.000.000
- Chi phí tập huấn "quy chuẩn CT HTKT, CT cấp nước, thoát nước"				1.000.000		1.000.000
- Tiền thuê mặt bằng tổ chức Hội nghị người lao động năm 2016				3.500.000		3.500.000
- Phí tập huấn "các VB hướng dẫn QLDA ĐTXD tại TP.HCM"				1.700.000		1.700.000
Chuyển lỗ quý 01/2016:	a2				2.100.000	2.100.000
KTNN điều chỉnh giảm Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015		(80.309.431)			80.309.431	80.309.431
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (b) = (50) + (a)	b	(80.309.431)	(3.726.038.174)	2.122.360.367	2.583.536.149	4.705.896.516
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cò phân hòa	c			152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cò phân hòa đã tăng TSCD đến 30/09/2016	d			25.295.600.417	25.295.600.417	25.295.600.417
Tổng nguyên giá TSCD đến 30/09/2016	e			547.866.772.552	550.386.303.861	550.386.303.861
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (b)*((c+d)/(e))	f	(27.878.543)		687.966.253	830.474.058	1.518.440.311
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (g) = (b)-(f)	g	(52.430.888)		1.434.394.114	1.753.062.091	3.187.456.205
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	(12.928.723)		321.277.136	392.136.122	713.413.258
- Thuế TNDN phải nộp (10% x giảm 50%)	i	(1.393.928)		34.398.313	41.523.703	75.922.016
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j	(11.534.795)		286.878.823	350.612.419	637.491.242
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (f) * 20% - (i)	k	(4.739.352)	-	103.194.938	124.571.108	227.766.046

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng *hc*

 Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Ngày 12 tháng 10 năm 2016
 Giám đốc

 Nguyễn Tuấn Anh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		7.260.145.765	13.955.641.282
2. Điều chỉnh cho các khoản:			32.815.192.818	27.735.813.135
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.800.201.461	28.803.482.133
- Các khoản dự phòng	03		(28.513.102)	1.174.831.546
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.852.742.178)	(4.960.246.305)
- Chi phí lãi vay	06		3.896.246.637	2.717.745.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.075.338.583	41.691.454.417
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(15.594.371.250)	(4.098.342.352)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(2.968.694.764)	(7.318.737.843)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(18.430.801.188)	30.583.306.200
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		11.291.836.376	556.372.080
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.863.467.222)	(2.717.745.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.647.348.798)	(8.487.077.390)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.910.891
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.106.494.150)	(3.271.657.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		3.755.997.587	46.955.482.272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.382.011.606)	(37.449.555.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(42.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.831.586.932	61.017.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.352.552.741	5.969.953.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.887.514.538)	(12.661.150.551)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.246.305.681	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.546.028.012)	(9.950.703.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đi trả cho chủ sở hữu	36		(13.370.444.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.670.166.331)	(20.171.918.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(29.801.683.282)	14.122.412.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		8.170.274.644	33.746.598.235

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Đỗ Văn Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		523.799.878.801	437.530.850.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(413.353.052.390)	(296.830.514.502)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.681.024.400)	(41.778.745.603)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.863.467.222)	(2.717.745.761)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.647.348.798)	(8.487.077.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.764.673.081	9.625.290.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.263.661.485)	(50.386.576.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.755.997.587	46.955.482.272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.382.011.606)	(37.449.555.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(42.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.831.586.932	61.017.442.133
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.352.552.741	5.969.953.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.887.514.538)	(12.661.150.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.246.305.681	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.546.028.012)	(9.950.703.583)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.370.444.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.670.166.331)	(20.171.918.859)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.801.683.282)	14.122.412.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.170.274.644	33.746.598.235

Ngày...*12*...tháng...*10*...năm...*2016*...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG *kh*

CHẤM ĐÓC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

NGUYỄN TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	32.672.683	7.394.205
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.137.601.961	17.264.563.721
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	20.700.000.000
	<u>8.170.274.644</u>	<u>37.971.957.926</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	12.065.511.818	21.826.369.213
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	14.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Thủ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	15.000.000.000	20.000.000.000
+ NH TMCP Việt Á		2.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín		4.776.586.932
Cộng (a₁):	46.065.511.818	63.602.956.145

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)

+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn		8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á		4.600.000.000
Cộng (a₂):		12.600.000.000
Cộng (a₁+a₂):	46.065.511.818	76.202.956.145

(*) Tại ngày 30/09/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	9.107.021.059	4.582.952.674
+ Tiền nước:	8.352.877.848	4.089.456.656
+ Tiền gán ĐHN, khác:	754.143.211	493.496.018
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn</i>	<i>60.097.478</i>	<i>60.097.478</i>
<i>Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2</i>	<i>297.018.335</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	<i>142.989.485</i>	<i>242.989.485</i>
<i>Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ</i>		<i>95.197.053</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	9.107.021.059	4.582.952.674

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	294.941.099	332.479.150
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	1.338.267.262	
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Công ty CP XD Sơn Phú	2.262.559.399	
+ Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia II	409.260.000	
+ Khác	1.628.584.628	287.945.024
Cộng (a):	6.073.612.388	760.424.174
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	6.073.612.388	760.424.174

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Người bán là các bên liên quan		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	970.367.270	
Cộng	999.577.057	29.209.787

5- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	165.728.301	55.147.300
- Tạm ứng:	197.675.000	105.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	1.273.450.615	1.773.261.178
- Cho mượn vật tư	866.478.094	836.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	400.000.000	400.000.000
- Phải thu khác	279.524.999	111.017.182
Cộng (a)	3.182.857.009	3.280.425.660
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	3.182.857.009	3.280.425.660

6- Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	1.286.390.953	2.815.692.103
+ Truy thu tiền nước	-	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	-	54.295.022
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	248.653.455	343.447.436
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản	-	294.040.659
Cộng	1.535.044.408	3.526.180.556
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(737.878.136)	(2.874.350.936)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(737.878.136)	(2.580.310.277)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)	-	(294.040.659)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	797.166.272	651.829.620

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ	Thu hồi được	Số dư Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	20.984.765	(2.219.374.925)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)		(18.705.336)
+ Gắn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	21.384.765	(2.285.075.283)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.241.714.536	8.136.096.205
- Công cụ, dụng cụ	14.815.000	23.405.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:	871.666.433	
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	11.128.195.969	8.159.501.205
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	11.094.360.303	8.125.665.539
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	37.186.851

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm kế toán	136.000.000	
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	11.040.654.089	17.089.804.661
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q.TĐ	207.099.382	7.343.070.036
+ DD ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QTD	1.847.509.360	178.548.565
+ Di dời ĐOCN PV DA nâng cấp, mở rộng đường Trần Nã, Quận 2	3.725.721.175	-
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	515.132.207	516.785.922
+ Công trình khác	4.745.191.965	3.647.198.569
- Công trình sửa chữa ống mương	10.382.597.900	5.404.201.569
+ SCOM, ống sêu đường Tam Bình	5.547.217.681	5.092.238.082
+ SCOM các hẻm P. Hiệp bình chánh, P. Trường Thọ, P. Bình Thọ, Q.TĐ	4.363.457.971	
+ Công trình khác	4.835.380.219	311.963.487
Cộng	21.559.251.989	17.089.804.661

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

11/26

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB HT		101.525.436	38.697.854.059		38.799.379.495
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.484.324.291	14.792.805.633	530.316.461.556	2.792.712.381	550.386.303.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
- Khấu hao trong năm	86.612.463	1.805.222.363	29.424.562.200	411.420.636	31.727.817.662
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.968.844.488	7.088.036.813	310.140.737.660	1.695.567.382	320.893.186.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
- Tại ngày cuối năm	515.479.803	7.704.768.820	220.968.608.491	1.097.144.999	229.493.117.518

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.807.938.996 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 77.651.908.212 đồng.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất 6 tháng đầu:

+ Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm

+ Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

- Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank.

Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

13- Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	47.913.549.413	82.975.572.459
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	29.584.151.694	46.276.066.829
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (vật tư)	1.332.183.600	-
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (thuê TS)	419.055.011	2.602.895.027
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	-	2.676.879.638
- Công ty CP Thiên Đại Phát	3.385.166.769	1.964.897.186
- Công ty CP XD TM Hồng Đức	1.001.782.104	2.353.998.169
- Công ty CP XD Minh Trang	-	4.571.401.808
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	44.204.078	331.822.146
- Công ty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	1.860.551.837	96.360.000
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	1.371.782.545	354.277.232
- Công ty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	-	1.939.609.883
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.547.410.418	2.680.907.130
- Công ty CP ĐT PT & MT Đại Việt	100.146.773	63.970.807
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	734.676.357	3.067.245.634
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	5.279.962.247
- Công ty TNHH Đạt Đức	339.520.466	5.582.969.321
- Công ty CP Đại Lộc	-	803.344.198
- Các đối tượng khác	6.192.917.761	2.683.242.436
b) Dài hạn	2.444.037.487	2.444.037.487
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	2.444.037.487	2.444.037.487
Cộng (a) + (b):	50.357.586.900	85.419.609.946
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	33.779.427.792	51.322.999.343
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	734.676.357	3.058.797.634

14- Người mua trả tiền trước:

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nước	247.215.830	23.512.160
- Tiền gán ĐHN + DV khác	2.384.080.843	3.369.953.275
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	-	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	74.287.443	834.523.000
+ Công ty CP Lạc An	-	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	-	247.212.000
+ Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
+ Công ty TNHH MTV An Phú	429.989.005	
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	983.648.000	-
+ Khách hàng khác	896.156.395	909.983.208

b) Người mua trả tiền trước dài hạn:

Cộng (a)+(b):	2.631.296.673	3.393.465.435
----------------------	----------------------	----------------------

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/quyết toán thuế	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	3.811.557.194	-	1.250.656.271	(4.647.348.798)	414.864.667
- Phí BVMT	5.373.756.194	-	41.939.360.177	(41.665.282.631)	5.647.833.740
- Thuế TNCN	-	(562.649.316)	1.572.880.103	(1.010.230.787)	-
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	4.315.876	(4.315.876)	-
Cộng	9.185.313.388	(562.649.316)	44.767.966.250	(47.327.178.092)	6.062.698.407

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	1.143.859.987	-	-	(74.287.761)	1.218.147.748
- Thuế TNCN	517.479.829	677.971.791	(562.649.316)	-	632.802.304
	1.661.339.816	517.479.829	(562.649.316)	(74.287.761)	1.850.950.052

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.594.964.207	57.873.503
- Chi phí lãi vay phải trả	105.646.575	57.873.503
- Chi phí thuê ngoài gán ĐHN	2.003.115.319	-
- Chi phí khác	3.651.008.311	-
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	5.759.770.205	57.873.503

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	139.878.682	48.550.709
- Bảo hiểm xã hội	7.512.230	
- Bảo hiểm y tế	55.934	
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.450	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.986.519.327	5.230.828.077
- Phải trả chi phí tự thực hiện	252.543.661	256.579.228
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.118.127.370	88.571.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	418.128.541	480.803.759
- Phải trả khác	14.128.271	231.152.374
Cộng (a):	<u>13.936.920.466</u>	<u>6.336.485.517</u>

b) Dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	849.201.517	1.273.802.276
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	11.358.284.747	11.358.284.747
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (**)	2.913.007.000	-
Cộng (b):	<u>45.120.493.264</u>	<u>42.632.087.023</u>
Cộng (a+b):	<u>59.057.413.730</u>	<u>48.968.572.540</u>

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyên thể.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
- Lãi trong năm trước			25.892.661.178		25.892.661.178
- Tăng khác		419.503.480			419.503.480
- Giảm khác			(16.074.221.597)		(16.074.221.597)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
-Lãi trong kỳ này			6.009.489.494		6.009.489.494
- Tăng khác		223.026.694			223.026.694
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(25.452.912.706)		(25.452.912.706)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.121.978.062	22.557.272.528		139.679.250.590

* Lợi nhuận chưa phân phối 9 tháng đầu năm 2016 giảm (25.452.912.706) đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2016 cụ thể: chia cổ tức 20.400.000.000 đồng (chia thành 2 đợt: đợt 1 chia vào tháng 06/2016 với số tiền 6,8 tỷ đồng, đợt 2 chia vào tháng 09/2016 với số tiền 13,6 tỷ đồng), trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 4.829.886.012 đồng và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi 9 tháng đầu năm 2016 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 223.026.694 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	20.400.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.121.978.062	31.898.951.368
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	22.557.272.528	42.000.695.740
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	5.786.462.800	25.473.157.698
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.770.809.728	16.527.538.042

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	106.195.274.012	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 3468 ngày 28/06/2016, thời hạn thuê là 01 năm.

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	153.835.852.631	132.982.328.567
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.682.220.858	3.617.460.743
Cộng	155.518.073.489	136.599.789.310
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Giảm giá hàng bán	35.714.000	12.168.757
+ Nước	35.714.000	12.168.757
- Hàng bán bị trả lại	24.133.500	27.256.265
+ Nước	24.133.500	22.654.200
+ <i>Đông hồ nước + dịch vụ khác</i>		4.602.065
Cộng	59.847.500	39.425.022
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	153.776.005.131	132.947.505.610
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.682.220.858	3.612.858.678
Cộng	155.458.225.989	136.560.364.288
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
+ Giá vốn nước sạch	105.982.017.944	95.780.844.635
+ Giá vốn Đông hồ nước, dịch vụ khác	680.858.344	2.803.714.139
Cộng	106.662.876.288	98.584.558.774
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	856.890.528	1.747.397.212
Cộng	856.890.528	1.747.397.212
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Lãi tiền vay	1.449.498.473	851.250.618
Cộng	1.449.498.473	851.250.618

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Truy thu tiền nước	451.719.912	437.724.086
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	1.645.454.545	
- Bán hồ sơ mời thầu	16.363.636	17.272.729
- Kiểm định ĐHN	17.889.708	12.443.215
- Khác: (bấm chi, dò bể, khác...)	28.072.448	102.645.997
Cộng	2.159.500.249	570.086.027
8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Chi phí truy thu	303.753.228	
- Chi phí thanh lý vật tư	1.062.881.416	
- Chi phí kiểm định ĐHN	15.766.516	
- Khác	6.204.804	16.000.000
Cộng	1.388.605.964	16.000.000
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.927.755.183	4.226.334.687
- Chi phí đồ dùng văn phòng	135.673.729	148.794.140
- Chi phí khấu hao	185.079.834	189.772.668
- Chi phí dự phòng	(104.145.467)	248.332.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.136.162	986.455.719
- Chi phí quản lý khác	6.624.085.719	6.182.924.819
	11.616.585.160	11.982.614.797
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.962.546.717	12.235.168.325
- Chi phí khấu hao	13.972.020.629	9.458.568.187
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.636.247	46.737.928
- Chi phí sửa chữa ổng mục	(38.211.363)	(16.116.737.809)
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	4.488.633.113	15.672.496.594
- Chi phí thuê tài sản	3.073.936.861	1.067.346.971
- Chi phí sửa bể	996.392.345	1.020.412.361
- Chi phí thay ĐHN định kỳ	1.148.683.274	1.034.497.291
	34.713.637.823	24.418.489.848
Cộng (a+b):	46.330.222.983	36.401.104.645

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.027.285.317	109.295.541.154
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	105.982.017.944	95.780.844.635
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)	681.419.087	529.418.370
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	4.561.270.371	11.436.356.067
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.148.683.274	1.034.497.291
+ Vật liệu sửa bề	653.894.641	514.424.791
- Chi phí nhân công	14.890.301.900	16.461.503.012
+ Lương người lao động	12.546.000.000	15.694.822.545
+ Các khoản trích theo lương	2.344.301.900	766.680.467
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.157.100.463	9.648.340.855
- Chi phí sửa chữa ống mục	(38.211.363)	(16.116.737.809)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.191.372.726	9.070.226.556
+ Điện, nước, điện thoại	200.091.139	195.586.083
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	101.706.962	180.250.350
+ Nhiên liệu	368.925.199	432.261.707
+ Thuê tài sản hoạt động	3.073.936.861	1.067.346.971
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	(73.198.001)	4.404.095.441
+ Chi phí mua ngoài khác	519.910.566	2.790.686.004
- Chi phí khác bằng tiền	6.765.250.228	6.626.789.651
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.019.400.000	963.600.000
+ Chi phí dự phòng	(104.145.467)	248.332.764
+ Tiền ăn giữa ca	955.360.000	933.040.000
+ Khác	4.894.635.695	4.481.816.887
Cộng	152.993.099.271	134.985.663.419

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.643.413.058	3.024.933.490
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	38.100.000	36.000.000
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận của năm 2015 được điều chỉnh trong kỳ do KTNN đã tính thuế TNDN)	80.309.431	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	2.761.822.489	3.060.933.490
+ Thu nhập chịu thuế 10%	830.474.058	590.514.718
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.753.062.091	2.470.418.772
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	534.696.424	673.405.368
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	124.571.109	11.810.294
+ Thuế TNDN phải nộp	427.793.390	661.595.074
+ Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm thuế miễn giảm ưu đãi năm 2015	(4.739.352)	
+ Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2015	(12.928.723)	
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	414.864.667	661.595.074

Ghi chú: Quý 3 Năm 2015, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 20%, hoạt động khác 22%. Năm 2016, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 20%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	112.118.948.438	97.699.442.224
+ Mua si nước sạch	105.982.017.944	95.780.844.635
+ Mua vật tư	2.438.702.000	-
+ Thuê tài sản	3.073.936.861	1.067.346.971
+ Lãi vay	615.491.633	851.250.618
+ Khác	8.800.000	

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
- Trả trước người bán ngắn hạn	970.367.270	
- Phải thu khác	165.728.301	55.147.300
- Phải trả người bán dài hạn(nhượng tài sản)	2.444.037.487	2.444.037.487
- Phải trả người bán ngắn hạn (nước sạch)	29.584.151.694	46.276.066.829
- Phải trả người bán ngắn hạn (thuê tài sản)	419.055.011	2.602.895.027
- Phải trả người bán ngắn hạn (vật tư)	1.332.183.600	
- Phải trả dài hạn khác	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản vay	21.962.136.838	30.508.164.850

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 03 năm 2016, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.835.852.631	1.682.220.858	155.518.073.489
Giảm trừ doanh thu	59.847.500	-	59.847.500
Doanh thu thuần	153.776.005.131	1.682.220.858	155.458.225.989
Giá vốn	105.982.017.944	680.858.344	106.662.876.288
Lợi nhuận gộp	47.793.987.187	1.001.362.514	48.795.349.701
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,92%	1,08%	100%
- Lợi nhuận gộp	97,95%	2,05%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

DVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	16.917.713	14.708.997	2.208.716	15,02%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	16.892.176	14.675.128	2.217.048	15,11%
Sản lượng súc xà, xe bồn	25.537	33.869	(8.332)	-24,60%
Doanh thu thuần	155.458.225.989	136.560.364.288	18.897.861.701	13,84%
+ Nước	153.776.005.131	132.947.505.610	20.828.499.521	15,67%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.682.220.858	3.612.858.678	(1.930.637.820)	-53,44%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 18,89 tỷ đồng (+ 13,84%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 20,83 tỷ đồng (+ 15,67%) do sản lượng tiêu thụ tăng 15,02% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,93 tỷ đồng (- 53,44%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	21.103.590	19.072.289	2.031.301	10,65%
Giá vốn hàng bán	106.662.876.288	98.584.558.774	8.078.317.514	8,19%
- Nước	105.982.017.944	95.780.844.635	10.201.173.309	10,65%
- ĐHN + DV khác	680.858.344	2.803.714.139	(2.122.855.795)	-75,72%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 8,08 tỷ đồng (+8,19%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Giá vốn mua si nước sạch tăng 10,2 tỷ đồng (+ 10,65%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 10,65%.
- + Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 2,12 tỷ đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	13.972.020.629	9.458.568.187	4.513.452.442	47,72%
Chi phí thay ĐHN	1.148.683.274	1.034.497.291	114.185.983	11,04%
Chi phí gấn ĐHN MP	4.488.633.113	15.672.496.594	(11.183.863.481)	-71,36%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.962.546.717	12.235.168.325	(1.272.621.608)	-10,40%
Chi phí SCOM	(38.211.363)	(16.116.737.809)	16.078.526.446	-99,76%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	996.392.345	1.020.412.361	(24.020.016)	-2,35%
Chi phí thuê tài sản	3.073.936.861	1.067.346.971	2.006.589.890	188,00%
Chi phí bán hàng khác	109.636.247	46.737.928	62.898.319	134,58%
Cộng	34.713.637.823	24.418.489.848	10.295.147.975	42,16%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 10,29 tỷ đồng (+ 42,16%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao tăng 4,5 tỷ đồng do những công trình phát triển mạng lưới cấp năm 2015 được nghiệm thu sử dụng góp phần làm tăng giá trị TSCĐ của Công ty nên chi phí khấu hao trong kỳ tăng.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 2 tỷ đồng do trong kỳ Công ty có thuê tài sản bổ sung là tuyến ống cấp nước của Tổng Công ty.

+ Chi phí sửa chữa ống mục quý 3/2016 giảm 38 triệu đồng. Quý 3/2015, chi phí sửa chữa ống mục giảm 16,12 tỷ đồng do giảm chi phí trích trước.

+ Chi phí gấn ĐHN miễn phí giảm 11,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gấn ĐHN giảm 4.760 cái (- 62,5%) so với cùng kỳ năm trước (Quý 3/2016: 2.854 cái, quý 3/2015: 7.614 cái).

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 114,18 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng khác: Chi phí nhân viên giảm 1,27 tỷ đồng, chi phí sửa bể giảm 24 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 62,89 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	185.079.834	189.772.668	(4.692.834)	-2,47%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.927.755.183	4.226.334.687	(298.579.504)	-7,06%
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.673.729	148.794.140	(13.120.411)	-8,82%
Chi phí dự phòng	(104.145.467)	248.332.764	(352.478.231)	-141,94%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.136.162	986.455.719	(138.319.557)	-14,02%
Chi phí quản lý khác	6.624.085.719	6.182.924.819	441.160.900	7,14%
Cộng	11.616.585.160	11.982.614.797	(366.029.637)	-3,05%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** giảm 366,03 triệu đồng (-3,05%) so với cùng kỳ năm trước.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.170.274.644	37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	46.065.511.818	76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	8.369.142.923	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	2.985.182.009	3.175.425.660
	65.590.111.394	119.352.982.128
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	68.916.169.944	59.215.892.275
Phải trả người bán	50.357.586.900	85.419.609.946
Chi phí phải trả	5.759.770.205	57.873.503
Các khoản phải trả khác	51.373.684.523	48.350.646.702
	176.407.211.572	192.784.652.605

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

Tại ngày 30/09/2016, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2016, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2016			
Phải trả người bán	47.913.549.413	2.444.037.487	50.357.586.900
Các khoản vay	9.613.982.757	59.302.187.187	68.916.169.944
Chi phí phải trả	5.759.770.205		5.759.770.205
Nợ tài chính khác	6.253.191.259	45.120.493.264	51.373.684.523
	69.540.493.634	106.866.717.938	176.407.211.572
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	85.419.609.946
Các khoản vay	12.049.996.233	47.165.896.042	59.215.892.275
Chi phí phải trả	57.873.503		57.873.503
Nợ tài chính khác	5.718.559.679	42.632.087.023	48.350.646.702
Cộng	100.802.001.874	92.242.020.552	193.044.022.426

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2016			
Tiền và tương đương tiền	8.170.274.644		8.170.274.644
Đầu tư ngắn hạn	46.065.511.818		46.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	8.369.142.923		8.369.142.923
Tài sản tài chính khác	2.985.182.009		2.985.182.009
Cộng	65.590.111.394		65.590.111.394
Tại 01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.926		37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	76.202.956.145		76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	2.002.642.397		2.002.642.397
Tài sản tài chính khác	3.175.425.660		3.175.425.660
Cộng	119.352.982.128		119.352.982.128

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2016 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2016, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh